TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1482 /CISCO-KTTC
V/v giải trình biến động kết quả SXKD quý III/2023, 9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

Cao Bằng, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/9/2023, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý III/2022	9 tháng đầu năm 2022	Quý III/2023	9 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch	
						Quý III/2023 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	750	43.796	(16.670)	(14.547)	(17.420)	(58.343)

Lợi nhuận sau thuế quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023 trên Báo cáo tài chính biến động giảm so với cùng kỳ năm trước do:

Giá bán phôi thép quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước cụ thể: Giá bán quý III/2023 là 12,576 triệu đồng/tấn giảm 9,97% (Quý III/2022 là 13,968 triệu đồng/tấn). Giá bán 9 tháng đầu năm 2023 là: 13,584 triệu đồng/tấn, giảm 12,13% (9 tháng đầu năm 2022 là: 15,458 triệu đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023 chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý III/2023 và 9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4800162247 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Nguyễn Văn Phương

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
Ký ngày: 18/10/2023 15:02:02

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 1483 /CBTT-CISCO

V/v Công bố thông tin BCTC quý III/2023, 9 tháng đầu năm 2023 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 17 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý III/2023, 9 tháng đầu năm 2023.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD quý III/2023, 9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: https://gtcb.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Nguyễn Văn Phương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 1484 /CBTT-CISCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 17 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III và 9 tháng đầu năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369
- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gtcb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III và 9 tháng đầu năm 2023

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán quý III và 9 tháng đầu năm 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán quý III và 9 tháng đầu năm 2023):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/10/2023 tại đường dẫn: https:gtcb.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý III/2023
- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD quý III/2023 so với cùng kỳ năm trước.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2023

Gồm các biểu:

1 - Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN)
2 - Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN)
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04 - DN

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	**100**		**720 632 132 764**	**753 250 835 542**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1	**3 585 257 327**	**20 108 580 806**
1. Tiền	111		3 585 257 327	20 108 580 806
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8 746 659 395**	**4 981 419 455**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	16 660 576	101 813 095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 733 591 798	1 815 591 798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	5 792 929 738	4 860 537 279
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1 796 522 717)	(1 796 522 717)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.7	**685 701 533 585**	**675 556 319 483**
1. Hàng tồn kho	141		700 617 371 902	675 556 319 483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-14.915.838.317	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22 598 682 457**	**52 604 515 798**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	20 939 092 872	28 924 344 307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			21 895 459 904
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1 659 589 585	1 784 711 587
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			

5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1 142 465 694 388**	**1 232 990 943 463**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**23 785 834 000**	**22 066 834 000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	23 785 834 000	22 066 834 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1 077 535 432 963**	**1 170 397 324 982**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1 075 033 812 538	1 167 098 760 911
- Nguyên giá	222		1 999 011 662 559	1 999 011 662 559
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(923 977 850 021)	(831 912 901 648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	2 501 620 425	3 298 564 071
- Nguyên giá	225		4 302 047 271	4 302 047 271
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(1 800 426 846)	(1 003 483 200)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**179 882 155**	**353 484 519**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	179 882 155	353 484 519
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40 964 545 270**	**40 173 299 962**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	40 964 545 270	40 173 299 962
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1 863 097 827 152**	**1 986 241 779 005**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1 440 371 836 822**	**1 543 968 716 039**

I. Nợ ngắn hạn	310		**1 145 663 187 737**	**1 200 541 700 737**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	461 641 120 111	518 945 325 502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 016 128 541	504 066 937
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	8 015 106 514	11 111 662 549
4. Phải trả người lao động	314		16 308 506 421	27 789 792 244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2 567 267 690	8 787 970 847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	79 065 533 898	13 827 860 136
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	571 110 110 796	618 018 211 348
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4 939 413 766	1 556 811 174
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**294 708 649 085**	**343 427 015 302**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	294 708 649 085	343 427 015 302
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**422 725 990 330**	**442 273 062 966**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**422 725 990 330**	**442 273 062 966**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(7 337 669 670)	12 209 402 966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7 209 402 966	4 460 178 368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(14 547 072 636)	7 749 224 598
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1 863 097 827 152**	**1 986 241 779 005**

Cao bằng, ngày 12 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU	P.PHÒNG KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Hà Thị Hoa	**Đàm Thị Thư**	**Nguyễn Văn Phương**

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG - TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**759 470 658 213**	**400 402 136 921**	**2096 254 511 563**	**1718 559 091 918**
- Doanh thu bán ngoài						
- Doanh thu nội bộ			759 470 658 213	400 402 136 921	2096 254 511 563	1718 559 091 918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**VI.27**	**759 470 658 213**	**400 402 136 921**	**2 096 254 511 563**	**1 718 559 091 918**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	753 894 762 962	378 922 820 574	2040 611 284 603	1603 239 537 863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**5 575 895 251**	**21 479 316 347**	**55 643 226 960**	**115 319 554 055**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	111 921 878	176 337 071	778 409 241	639 368 394
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	16 452 847 102	14 541 121 234	49 888 586 003	51 985 759 374
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		13 766 355 298	14 186 334 319	44 634 368 004	41 595 571 129
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	416 327 575	574 832 645	2 631 435 129	1 705 192 035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	5 809 156 920	5 710 949 840	18 465 908 582	22 261 627 750
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**- 16 990 514 468**	**828 749 699**	**- 14 564 293 513**	**40 006 343 290**
11. Thu nhập khác	31		8 181 819	4 545 455	17 272 729	18 181 820
12. Chi phí khác	32		51 852		51 852	75 453 885
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**8 129 967**	**4 545 455**	**17 220 877**	**- 57 272 065**
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**		**- 16 982 384 501**	**833 295 154**	**- 14 547 072 636**	**39 949 071 225**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	- 311 480 832	82 619 315		- 3 847 394 762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**- 16 670 903 669**	**750 675 839**	**- 14 547 072 636**	**43 796 465 987**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 12 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU	P.PHÒNG KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Hà Thị Hoa	**Đàm Thị Thư**	**Nguyễn Văn Phương**

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG * TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**2 096 254 511 563**	**1 318 156 954 997**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**2 096 254 511 563**	**1 318 156 954 997**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2 040 611 284 603	1 224 316 717 289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**55 643 226 960**	**93 840 237 708**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	778 409 241	463 031 323
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	49 888 586 003	37 444 638 140
Tr.đó: Chi phí lãi vay	*23*		*44 634 368 004*	*27 409 236 810*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2 631 435 129	1 130 359 390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	18 465 908 582	16 550 677 910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**- 14 564 293 513**	**39 177 593 591**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	17 272 729	13 636 365
12. Chi phí khác	32	VII.7	51 852	75 453 885
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**17 220 877**	**(61 817 520)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	**50**		**- 14 547 072 636**	**39 115 776 071**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		(3 930 014 077)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**- 14 547 072 636**	**43 045 790 148**
18. Lãi trên cổ phiếu*	**70**			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	**71**			

Cao bằng, ngày 12 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU	P. PHÒNG KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Hà Thị Hoa	**Đàm Thị Thư**	**Nguyễn Văn Phương**

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(14 547 072 636)**	**39 115 776 071**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			**137 794 185 613**	**100 167 470 726**
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	92 861 892 019	61 430 751 441
- Các khoản dự phòng	03			1 300 570 317
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		324 376 609	10 035 401 330
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26 451 019)	(8 489 172)
- Chi phí lãi vay	06		44 634 368 004	27 409 236 810
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**123 247 112 977**	**139 283 246 797**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20 208 283 780	(4 279 951 011)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10 145 214 102)	48 541 996 182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8 785 747 350)	(147 440 978 280)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7 194 006 127	16 598 614 798
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(50 855 071 161)	(28 437 999 723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(8 960 694 033)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3 342 197 408)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**77 521 172 863**	**15 304 234 730**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66 363 636)	(4 857 526 852)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26 451 019	8 489 172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		(39 912 617)	(4 849 037 680)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1078 195 923 329	630 804 378 091
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1171 347 964 054)	(640 411 610 821)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(852 543 000)	(321 527 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		(94 004 583 725)	(9 928 759 730)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(16 523 323 479)**	**526 437 320**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**20 108 580 806**	**23 387 547 860**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**3 585 257 327**	**23 913 985 180**

Cao bằng, ngày 12 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU	P.PHÒNG KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC
Hà Thị Hoa	**Đàm Thị Thư**	**Nguyễn Văn Phương**

M.S.D.N:4800162247-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG * TP.CAO BẰNG T.CAO BẰNG

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2023, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu

tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu	**KT. Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Hà Thị Hoa	**PTP. Kế toán tài chính**	**Nguyễn Văn Phương**
	Đàm Thị Thư	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2023

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm			
01. Tiền	**3 585 257 327**	**20 106 806 328**			
- Tiền mặt	199 219 674	138 543 176			
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	3 386 037 653	19 968 263 152			
- Tiền đang chuyển					
	Cuối kỳ			**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
02. Các khoản đầu tư tài chính	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
a/ Chứng khoán kinh doanh	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)					
	Cuối kỳ		**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***0***	***0***	***0***	***0***	
b1/ Ngắn hạn	***0***	***0***	***0***	***0***	
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***	
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
	Cuối kỳ			**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***0***	***0***	***0***		
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)					
	Cuối kỳ			**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
03. Phải thu của khách hàng	**16 660 576**	**(1 779 862 141)**	**(1 796 522 717)**	**101 813 095**	**(1 694 709 622)**
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)					
	Cuối kỳ		**Đầu năm**		
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**	
04. Phải thu khác	**5 792 929 738**		**4 860 537 279**		
(Phù hợp với Biểu 04-TM)					
	Cuối kỳ		**Đầu năm**		
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**	
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**0**	**0**	**0**	**0**	
a/ Tiền					
b/ Hàng tồn kho					
c/ TSCĐ					
d/ Tài sản khác					
	Cuối kỳ		**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị có khả năng thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có khả năng thu hồi**	
06. Nợ xấu	**0**	**0**	**0**	**0**	
(Phù hợp với Biểu 06-TM)	1 796 522 717	0	1 796 522 717	0	
	Cuối kỳ		**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	
07. Hàng tồn kho	**700 617 371 902**	**- 14 915 838 317**	**675 556 319 483**	**0**	

- Hàng đang đi trên đường					
- Nguyên liệu, vật liệu	76 431 180 758		57 580 092 507		
- Công cụ, dụng cụ	830 736 661		829 985 468		
- Chi phí SX, KD dở dang	167 429 899 720		224 340 129 174		
- Thành phẩm	455 925 554 763	- 14 915 838 317	392 806 112 334		
- Hàng hóa					
- Hàng gửi đi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Trong đó					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.					

	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	
08. Tài sản dở dang dài hạn	**179 882 155**	**353 484 519**	**0**	**0**	
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn					

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	***179 882 155***	***353 484 519***
(Phù hợp với Biểu 08-TM)		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	**1 075 033 812 538**	**1 167 098 760 911**
(Phù hợp với Biểu 09-TM)		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	**0**	**0**
(Phù hợp với Biểu 10-TM)		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	**2 501 620 425**	**3 298 564 071**
(Phù hợp với Biểu 11-TM)		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	**0**	**0**
(Phù hợp với Biểu 12-TM)		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
13. Chi phí trả trước	**61 903 638 142**	**69 097 644 269**
(Phù hợp với Biểu 13-TM)		

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
14. Tài sản khác	**0**	**0**
a/ Ngắn hạn		
b/ Dài hạn		

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu nă
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**
15.Vay và nợ thuê tài chính	**865 818 759 881**	**0**	**1 126 386 123 155**	**1 222 012 589 924**	**961 445 226 650**
a/ Vay ngắn hạn	***506 260 458 046***		***1 076 249 663 676***	***1 019 989 205 630***	***450 000 000 000***
b/ Vay dài hạn	***359 558 301 835***	***0***	50 136 459 479	***202 023 384 294***	***511 445 226 650***
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	64 849 652 750		48 190 199 826	151 358 758 424	168 018 211 348
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	1 667 731 635			852 543 000	2 520 274 635
- Kỳ hạn từ 3-5 năm					
- Kỳ hạn từ 5-10 năm					
- Kỳ hạn trên 10 năm	293 040 917 450	0	1 946 259 653	49 812 082 870	340 906 740 667

	Năm nay	Năm trước

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	***1 042 801 211***	***190 258 211***	***852 543 000***	***1 122 768 062***	***232 879 062***
- Từ 1 năm trở xuống					
- Trên 1 năm đến 5 năm	1 042 801 211	190 258 211	852 543 000	1 122 768 062	232 879 062
- Trên 5 năm					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
16. Phải trả người bán	**461 641 120 111**		**518 945 325 502**	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)				

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**
17. Trái phiếu phát hành	0			0	
(Phù hợp với Biểu 17-TM)					

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá					
- Giá trị đã mua lại trong kỳ					

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**8 015 106 514**	**11 111 662 549**
(Phù hợp với Biểu 19-TM)		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
20. Chi phí phải trả	**2 567 267 690**	**0**	**8 787 970 847**	**0**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn				
- Lãi vay	2 567 267 690		8 787 970 847	
- Các khoản trích trước khác	0	0		0
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ				
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB				
+ Chi phí vận chuyển				
+ Chi phí phải trả tiền điện				
+ Tiền cấp quyền khai thác				
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất				
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
21. Phải trả khác	**79 065 533 898**	**0**	**13 827 860 136**	**0**
a/ Ngắn hạn	***79 065 533 898***	***0***	***13 827 860 136***	***0***
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn	719 192 600		99 994 200	

- Bảo hiểm xã hội	1 003 276 335				
- Bảo hiểm y tế	177 048 765				
- Bảo hiểm thất nghiệp	78 688 340				
- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	77 087 327 858		13 727 865 936		
b/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***	
	Cuối kỳ	**Đầu năm**			
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**			
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***			
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
b/ Dài hạn	***0***	***0***			
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng					
	Cuối kỳ	**Đầu năm**			
23. Dự phòng phải trả	0	0			
a/ Ngắn hạn	***0***	***0***			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác	0	0			
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch					
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch					
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch					
+ Khác	0				
b/ Dài hạn	***0***	***0***			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác					
	Cuối kỳ	**Đầu năm**			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***0***	***0***			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***0***	***0***			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	**Đầu năm**			
25. Vốn chủ sở hữu	**422 725 990 330**	**442 273 062 966**			
(Phù hợp với Biểu B09A)					
	Cuối kỳ	**Đầu năm**			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**	**0**			
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**			
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**	
28. Nguồn kinh phí					
	Cuối kỳ	**Đầu năm**			
29. Khoản mục ngoài bảng					
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	***0***	***0***			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
c/ Ngoại tệ các loại					
- USD	0	0			
d/ Kim khí quý, đá quý	***0***	***0***			
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	***0***	***0***			
e/ Các thông tin khác	***0***	***0***			